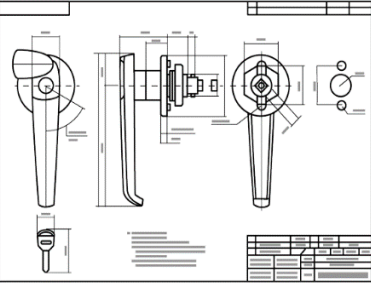


第24課 品質、検査

Chất lượng, kiểm tra

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	図面	ずめん	Bản vẽ				
2	溶接記号	ようせつきごう	Ký hiệu hàn				
3	JIS	じす	JIS	Quy cách công nghiệp Nhật Bản (日本産業規格：にほんさんぎょうきかく)			
4	品質	ひんしつ	Chất lượng				
5	強度	きょうど	Độ bền				
6	改善	かいぜん	Cải thiện				
7	検査（する）	けんさ（する）	Kiểm tra				
8	試験	しけん	Kiểm tra				
9	破壊試験	はかいしけん	Kiểm tra phá hủy	Kiểm tra bằng cách phá hủy phần hàn.			
10	曲げ試験	まげしけん	Kiểm tra bẻ cong	Kiểm tra bằng cách bẻ cong phần hàn.			
11	曲げる	まげる	Bẻ cong				
12	引張試験	ひっぱりしけん	Kiểm tra kéo căng	Kiểm tra bằng cách kéo căng phần hàn để làm đứt vỡ, xem có thể chịu được lực ở mức nào.			
13	引っ張る	ひっばる	Kéo				
14	非破壊試験（NDT）	ひはかいしけん（NDT）	Kiểm tra không phá hủy (NDT)	Kiểm tra tìm có lỗi hàn hay không và tình trạng mà không phá hủy sản phẩm.			

第24課 品質、検査

Chất lượng, kiểm tra

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
15	外観試験（VT）	がいかんしけん（VT）	Kiểm tra ngoại quan (VT)	Kiểm tra tìm lỗi ở bề mặt phần hàn bằng cách nhìn bằng mắt thường hoặc dùng kính lúp.			
16	浸透探傷試験（PT）	しんとうたんしょうしけん（PT）	Kiểm tra thâm thấu (PT)	Kiểm tra bằng cách sử dụng dung dịch thấm vào để tìm hiểu xem có lỗi ở bề mặt phần hàn hay không. Còn gọi là "カラーチェック".			
17	磁粉探傷試験（MT）	じふんたんしょうしけん（MT）	Kiểm tra bằng hạt từ (MT)	Kiểm tra bằng cách sử dụng bột sắt hút vào nam châm để tìm kiếm lỗi như vỡ v.v. ở phần hàn.			
18	放射線透過試験（RT）	ほうしゃせんとうかしけん（RT）	Kiểm tra bằng tia phóng xạ (RT)	Kiểm tra bằng cách sử dụng tính chất tia X xuyên qua vật chất để tìm xem có lỗi hàn ở bên trong phần hàn không.			
19	超音波探傷試験（UT）	ちょうおんぱたんしょうしけん（UT）	Kiểm tra bằng sóng siêu âm (UT)	Kiểm tra bằng cách sử dụng tiếng vang của sóng siêu âm để tìm xem có lỗi hàn hay không.			